

Số: 10/2026/QĐST-HNGĐ

Ninh Bình, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 81/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 giữa:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn Đ sinh năm 1961; số căn cước công dân 0370610002xx ngày cấp 19/4/2022, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; địa chỉ tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Chị Đỗ Thị T sinh năm 1980; số căn cước công dân 0371800057xx ngày cấp 29/4/2021, nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội; địa chỉ tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 157, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, các điểm a và b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 55, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08 tháng 01 năm 2026.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 08/01/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Phạm Văn Đ và chị Đỗ Thị T

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con: Anh Đào và chị T đều trình bày, vợ chồng có 02 con là cháu Phạm Hương G sinh ngày 13/7/2008 và cháu Phạm Hữu T1 sinh ngày 23/9/2010. Anh Đào và chị T thỏa thuận giao cháu G cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi, giao cháu T1 cho anh Đào nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.2. Về tài sản: Anh Đào và chị T đều trình bày, vợ chồng có tài sản chung

gồm: 01 Xe Honda Lead biển kiểm soát 35B2-275.37 giấy đăng ký xe mô tô xe máy số 073882 do Phòng C công an tỉnh N cấp ngày 22/6/2017 ghi tên Đỗ Thị T trị giá 18.200.000 đồng; 01 Xe Honda Wave RS biển kiểm soát 35N5-7594 giấy đăng ký mô tô xe máy số 0013585 do Phòng C công an tỉnh N cấp ngày 15/7/2006 ghi tên Phạm Văn Đ trị giá 7.300.000 đồng; 01 Ti vi trị giá 1.000.000 đồng; 01 Kệ tủ trị giá 3.000.000 đồng; 01 Tủ đứng gỗ đỏ trị giá 10.000.000 đồng; 01 Giường trị giá 1.000.000 đồng; 01 Máy giặt trị giá 1.000.000 đồng; 01 Điều hoà trị giá là 1.500.000 đồng; 01 Bộ bàn ghế trị giá 20.000.000 đồng; tiền mặt chi Tư đang quản lý là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); 104,6 m² đất ở số thửa 418, tờ bản đồ số 09 xã K (cũ) trị giá 2.029.240.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm 01 Sân trước nhà diện tích 1,04 m² trị giá 353.017 đồng; 01 Nhà ở 2 tầng diện tích 115,34 m² trị giá 493.140.784 đồng; 01 Nhà Bếp + nhà vệ sinh bên trên có lán tôn diện tích 11,7 m² trị giá 9.038.255 đồng; 01 Bể nước 6,5 m³ trị giá 11.026.365 đồng; 01 Chuồng gà diện tích 2,6 m² trị giá 1.753.304 đồng; 01 Mái tôn sau nhà diện tích 8,2 m² trị giá 2.109.386 đồng; 01 Mái tôn trước nhà diện tích 14,24 m² trị giá 3.662.356 đồng. Tổng trị giá tài sản là 2.713.323.000 đồng (làm tròn số) (hai tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 786002 do UBND huyện Y cấp ngày 14/12/2012 ghi tên chủ sử dụng đất Phạm Văn Đ và Đỗ Thị T; địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Ninh Bình. Anh Đào và chị T thoả thuận:

- Chia cho anh Đ được quyền sử dụng và sở hữu tài sản gồm: 01 Xe Honda Wave RS biển kiểm soát 35N5-7594 giấy đăng ký mô tô xe máy số 0013585 do Phòng C công an tỉnh N cấp ngày 15/7/2006 ghi tên Phạm Văn Đ; 01 Ti vi; 01 Kệ tủ; 01 Tủ đứng gỗ đỏ; 01 Giường; 01 Máy giặt; 01 Điều hoà; 01 Bộ bàn ghế; 104,6 m² đất ở số thửa 418, tờ bản đồ số 09 xã K (cũ) và tài sản gắn liền với đất gồm 01 Sân trước nhà diện tích 1,04 m², 01 Nhà ở 2 tầng diện tích 115,34 m², 01 Bếp + nhà vệ sinh bên trên có lán tôn diện tích 11,7 m², 01 Bể nước 6,5 m³, 01 Chuồng gà diện tích 2,6 m², 01 Mái tôn sau nhà diện tích 8,2 m², (Riêng 01 Mái tôn trước nhà diện tích 14,24 m² được xây dựng trên phần đất hành lang lộ giới của đường giao thông, nên anh Đào có nghĩa vụ tháo dỡ để trả lại hành lang lộ giới cho đường giao thông khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tháo dỡ); giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 786002 ngày 14/12/2012 do UBND huyện Y cấp ghi tên Phạm Văn Đ và Đỗ Thị T; địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Ninh Bình; thửa đất có vị trí, kích thước các chiều như sau:

- +) Phía Đông giáp đất ông T2 dài 6,37 mét;
- +) Phía Nam giáp đất ông Q dài 11,49 mét + 4,26 mét;
- +) Phía Tây giáp đường giao thông dài 6,19 mét;
- +) Phía Bắc giáp đường xóm dài 16,10 mét.

- Chia cho chị T được quyền sở hữu tài sản gồm: Tiền chị T đang quản lý là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); 01 Xe Honda Lead biển kiểm soát 35B2-275.37 giấy đăng ký xe mô tô xe máy số 073882 do Phòng C công an tỉnh N cấp ngày 22/6/2017 ghi tên Đỗ Thị T.

Anh Phạm Văn Đ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho

chị Đỗ Thị T là 1.192.386.500 đồng (một tỷ một trăm chín mươi hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng), thời hạn thanh toán như sau:

- Ngày 08/02/2026 anh Phạm Văn Đ thanh toán cho chị Đỗ Thị T là 1.000.000.000 (một tỷ đồng chẵn);
- Ngày 08/4/2026 anh Phạm Văn Đ thanh toán cho chị Đỗ Thị T là 192.386.500 đồng (một trăm chín mươi hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền anh Đ phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T, cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí ly hôn: Anh Phạm Văn Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí về việc ly hôn cho anh Phạm Văn Đ; chị Đỗ Thị T phải chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí về việc ly hôn;

- Án phí chia tài sản chung: Anh Phạm Văn Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên miễn án phí dân sự về chia tài sản cho anh Phạm Văn Đ; chị Đỗ Thị T phải chịu 25.658.000 đồng (hai mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự về chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 26.775.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phía Tòa án số 0001223 ngày 18/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Khánh (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 4 - Ninh Bình), chị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 1.117.000 đồng (một triệu một trăm mười bảy nghìn đồng).

- Về chi phí tố tụng: Chị T phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) chi phí tố tụng về việc xem xét, thẩm định tại chỗ, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng chị T đã nộp là 3.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng chi phí tố tụng ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình; chị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 1.000.000 đồng, chị T đã nhận đủ số tiền hoàn lại tại biên lai hoàn trả ngày 22/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Ninh Bình.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND Khu vực 4- NB.
- THADS tỉnh Ninh Bình.
- UBND phường Đ;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Bùi Văn Lực